

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2010

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	40,632,272,873	27,281,713,807	70,854,813,052	47,937,974,284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40,632,272,873	27,281,713,807	70,854,813,052	47,937,974,284
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	24,870,941,335	18,997,910,814	44,265,789,115	33,219,713,027
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,761,331,538	8,283,802,993	26,589,023,937	14,718,261,257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,609,173,165	522,603,506	1,951,632,330	1,114,789,292
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,593,556,817	1,629,540,532	2,894,473,687	3,108,925,040
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,593,556,817	1,570,700,227	2,887,917,931	3,042,463,450
8. Chi phí bán hàng	24		5,620,265,071	2,268,526,324	9,604,266,460	4,326,522,751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,683,766,984	3,539,260,092	8,390,018,043	6,081,918,952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		5,472,915,831	1,349,079,551	7,651,898,077	2,315,683,806
11. Thu nhập khác	31		1,138,359,889	27,729,492	1,139,360,789	241,094,213
12. Chi phí khác	32		3,252,286	15,140,595	4,980,287	20,649,388
13. Lợi nhuận khác	40		1,135,107,603	12,588,897	1,134,380,502	220,444,825
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,608,023,434	1,361,668,448	8,786,278,579	2,536,128,631
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1,118,705,990	186,399,401	1,512,047,465	367,645,564
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,489,317,444	1,175,269,047	7,274,231,114	2,168,483,067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		657	249	870	249
19. Cổ tức tiền mỗi cổ phiếu			-	-	-	-

Đà Lạt, ngày 27 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Mỹ Dung

Võ Xuân Sơn